

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm
ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí
bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr-STNMT ngày 23 tháng 3 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định cụ thể tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Tỷ lệ quy đổi quy định tại Điều 3 Quyết định này được áp dụng làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Thuế (bao gồm Cục Thuế tỉnh Yên Bái, Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố) và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

2. Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Yên Bái theo quy định của pháp luật về thuế, phí, khoáng sản.

Điều 3. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái thể hiện trong bảng sau:

TT	Khoáng sản nguyên khai		Thành phẩm		Tỷ lệ quy đổi (nguyên khai/ thành phẩm)
	Tên khoáng sản	Đơn vị	Tên thành phẩm	Đơn vị	
1	Sét làm gạch	m ³	Gạch đặc	viên	2,2 m ³ / 1.000 viên
			Gạch rỗng	viên	1,7 m ³ / 1.000 viên
2	Đất sét	m ³	Đất sét	tấn	1 m ³ / 1,45 tấn
3	Đá làm khoáng chất công nghiệp, làm xi măng	m ³	Đá làm khoáng chất công nghiệp, làm xi măng	tấn	1 m ³ / 1,53 tấn
4	Đất san lấp	m ³	Đất san lấp	m ³	1
5	Cát, sỏi	m ³	Cát, sỏi	m ³	1
6	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	Đá hộc	m ³	1
			Đá 4x6 (cm)		
			Đá 2x4 (cm)		
			Đá 1x2 (cm)		
			Đá 0,5x1 (cm)		
			< 0,5 (cm)		
7	Quặng sắt	tấn	Tinh quặng sắt hàm lượng $\geq 60\%$	tấn	2,3
			Tinh quặng sắt hàm lượng $< 60\%$	tấn	1,9
8	Quặng chì-kẽm	tấn	Tinh quặng chì, kẽm hàm lượng $\geq 50\%$	tấn	6,0
			Tinh quặng chì, kẽm hàm lượng $< 50\%$	tấn	5,0
9	Quặng grafit (graphit)	tấn	Tinh quặng grafit hàm lượng $\geq 90\%$	tấn	6,1
			Tinh quặng grafit hàm lượng $< 90\%$	tấn	5,5

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh Yên Bái căn cứ nội dung quy định tại Điều 3 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh thực hiện; đồng thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về phí bảo vệ môi trường.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu xét thấy cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các loại khoáng sản cần phải xây dựng tỷ lệ quy đổi không nằm trong danh mục tại Điều 3 Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan tổng hợp, rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2018 và thay thế Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Yên Bái;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (đăng Công báo);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Báo Yên Bái;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, NLN.

B

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Đức Duy